

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CHÂU THÀNH  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 66/2021/HNGĐ-ST  
Ngày: 27-05-2021  
V/v Ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH – TỈNH AN GIANG**

*- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Chung

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Nguyễn Ngọc Thành

2. Ông Trần Minh Triển

*- Thư ký phiên tòa:* Bà Trương Thị Hồng Cẩm - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang.

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:* không tham gia

Ngày 27 tháng 05 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2021/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2021 về việc tranh chấp ” ly hôn ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 99/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 98/2021/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 05 năm 2021 giữa;

*- Nguyên đơn:* Bà LNN, sinh năm 1978;

Nơi cư trú: Tổ 31, ấp BP 1, xã BH, huyện CT, tỉnh AG (có đơn xin vắng mặt ngày 10/5/2021)

*- Bị đơn:* Ông NVB, sinh năm 1976;

Nơi cư trú: Tổ 31, ấp BP 1, xã BH, huyện CT, tỉnh AG (vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Tại đơn khởi kiện ngày 24/12/2020, quá trình tố tụng nguyên đơn bà LNN trình bày:*

- Về hôn nhân: Bà LNN và ông NVB hai bên tự tìm hiểu và tiến đến hôn nhân, có tổ chức đám cưới năm 1995 và đăng ký kết hôn ngày 24/9/2002 tại Ủy ban nhân dân xã BH, huyện CT, AG. Sau khi kết hôn vợ chồng sống hạnh phúc,

năm 2012 vợ chồng cùng nhau lên thành phố Hồ Chí Minh làm công nhân sinh sống, thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng do ông B ghen tuông vô cớ, luôn chửi bới, nhục mạ bà, cuộc sống không còn hạnh phúc, từ đó vợ chồng đã sống ly thân nhau cho đến nay. Nay bà không còn tình cảm với ông B nên yêu cầu được ly hôn.

- Về con chung: Có 03 con chung tên NTTL, sinh năm 1998 và NTKK, sinh năm 2003 đã trưởng thành; NTNT, sinh ngày 25/9/2007 hiện đang sống với bà, sau khi ly hôn bà yêu cầu được nuôi cháu T.

- Về cấp dưỡng nuôi con: Bà không yêu cầu ông B cấp dưỡng.

- Về tài sản, nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết

*\* Tại phiên tòa:*

- Nguyên đơn có đơn xin vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn vắng mặt và không có văn bản trình bày ý kiến.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

1.1 Về quan hệ tranh chấp: Bà LNN có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Châu Thành giải quyết về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự;

1.2 Về thẩm quyền giải quyết: ông NVB có nơi cư trú tại xã BH, huyện CT, tỉnh An Giang. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện CT, tỉnh AG.

1.3 Về sự có mặt của các đương sự: Bà LNN có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa ngày 10/5/2021, do đó Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà N được quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với ông NVB hiện còn đăng ký hộ khẩu tại ấp BP 1, xã BH, huyện CT, tỉnh AG và hiện nay vẫn có mặt tại địa phương nhưng không đến để tham gia các buổi công khai chứng cứ và hòa giải. Tòa án đã triệu tập hợp lệ bị đơn đến Tòa án để tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhưng bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do đó căn cứ vào khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về nội dung tranh chấp:

2.1 Về hôn nhân: Bà N và ông B đám cưới năm 1995 và có đăng ký kết hôn ngày 24/9/2002 tại Ủy ban nhân dân xã BH, huyện CT, tỉnh AG nên theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình, hôn nhân của ông bà là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhằm tạo điều kiện cho bà N và ông B được đoàn tụ, nhưng ông B vắng mặt không có lý do và cũng không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của bà N, điều đó chứng tỏ ông B không có ý định hàn gắn tình cảm vợ chồng và không có nguyện vọng được đoàn tụ với bà N. Theo bà N trình bày, ông B hiện đi làm nhưng việc bà yêu cầu ly hôn ông B có biết nhưng cố tình không về để giải quyết, trong thời gian ly thân ông B cũng không có thiện chí để hàn gắn tình cảm vợ chồng. Như vậy hôn nhân của ông bà đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà N.

2.2 Về con chung: Theo bà N trình bày, ông bà có 03 con chung tên NTTL, sinh năm 1998 và NTKK, sinh năm 2003 đã trưởng thành; NTNT, sinh ngày 25/9/2007 hiện đang sống với bà. Tại tờ ghi ý kiến ngày 17/3/2021 cháu T có nguyện vọng sống với bà N, bà N có yêu cầu được nuôi con. Do ông B vắng mặt nên không ghi được ý kiến. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận cho bà N tiếp tục nuôi dưỡng cháu T được quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về cấp dưỡng nuôi con: Do bà N không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

2.3 Về tài sản chung: không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét

[3] Về án phí sơ thẩm:

- Bà N là nguyên đơn nên phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được qui định tại khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

[4] Quyền kháng cáo:

Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định tại khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên,

### QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

- Khoản 1 Điều 9, Điều 56 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà LNN.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà LNN được ly hôn với ông NVB.

Giấy chứng nhận kết hôn số 194 ngày 24/9/2002 do Ủy ban nhân dân xã BH, huyện CT, tỉnh AG cấp không còn giá trị pháp lý.

- Về nuôi con chung: Bà LNN được quyền tiếp tục nuôi con chung tên NNTN, sinh ngày 25/9/2007.

- Về cấp dưỡng nuôi con: ông B không phải cấp dưỡng nuôi con,

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

- Về tài sản chung: không yêu cầu giải quyết

## 2. Về án phí sơ thẩm:

- Bà N phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm được khấu trừ vào tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007477 ngày 14/01/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện CT, tỉnh AG.

3. Quyền kháng cáo: Bà LNN và ông NVB có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Những người tham gia tố tụng (để thi hành);
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện Châu Thành;
- Chi cục THA.DS huyện;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Chung